CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2023/CV-GMA	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:
   - Mã chứng khoán: GMA
   - Địa chỉ: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ: (024) 37 956 373
   - Email: gma@g-automobile.vn
   - Website: http://www.g-automobile.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2022

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:30/01/2023 tại đường dẫn: http://www.g-automobile.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 4/2022 của Công ty mẹ và Hợp nhất
- Văn bản giải trình số 01/2023/CV-GMA

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0105558271 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kỳ từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Hà Nội – Ngày 30 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	3-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7 – 20

Mẫu B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**975.300.387.017**	**24.124.176.730**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	III.01	**57.692.596.728**	**117.378.107**
1. Tiền	111		57.692.596.728	117.378.107
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**489.134.250.159**	**22.290.321.571**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.02	218.930.341.915	6.113.673.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.03	3.994.285.728	242.595.990
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			39.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04	266.679.784.155	15.955.651.867
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(470.161.639)	(60.599.300)
IV. Hàng tồn kho	**140**	III.05	**395.662.330.738**	**1.710.433.717**
1. Hàng tồn kho	141		396.804.506.139	1.710.433.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.142.175.401)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32.811.209.392**	**6.043.335**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06	6.544.688.277	6.043.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.257.708.308	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.812.807	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**621.387.938.670**	**85.554.310.183**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.404.590.202**	
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		527.367.202	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	III.04	877.223.000	
II. Tài sản cố định	**220**		**472.554.907.021**	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.07	469.434.519.030	
- Nguyên giá	*222*		*662.893.996.400*	*227.751.865*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(193.459.477.370)*	*(227.751.865)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	III.08	1.626.292.846	
- Nguyên giá	*225*		*4.736.373.015*	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(3.110.080.169)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.09	1.494.095.145	-
- Nguyên giá	*228*		*12.312.098.382*	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(10.818.003.237)*	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	III.10	**33.656.732.166**	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.656.732.166	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**62.463.920.000**	**85.340.187.965**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.11	12.350.000.000	11.760.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.12	50.113.920.000	73.580.187.965
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**51.307.789.281**	**214.122.218**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.06	38.718.362.943	214.122.218
2. Lợi thế thương mại	269		12.589.426.338	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.596.688.325.687**	**109.678.486.913**

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.138.973.746.211**	**31.226.423.043**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**977.879.129.893**	**6.754.890.651**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	40.594.687.715	2.129.105.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.14	118.290.106.173	1.988.525.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.15	23.432.182.329	1.027.405.834
4. Phải trả người lao động	314		47.661.779.410	1.313.738.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.16	49.180.420.641	279.479.492
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.685.126	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.17	5.923.942.180	16.636.947
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.18	692.090.890.277	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		662.436.042	
II. Nợ dài hạn	**330**		**161.094.616.318**	**24.471.532.392**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		66.317.673	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.813.200.248	1.361.532.392
3. Phải trả dài hạn khác	337		6.189.179.420	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		133.375.030.001	23.110.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.460.059.153	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		190.829.823	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**457.714.579.476**	**78.452.063.870**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	III.19	**457.714.579.476**	**78.452.063.870**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.999.990.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*199.999.990.000*	*60.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.628.400.000	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.836.951.477	18.452.063.870
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*6.267.606.679*	*13.025.982.326*
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		*18.569.344.798*	*5.426.081.544*
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		156.249.237.999	
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.596.688.325.687**	**109.678.486.913**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	TM	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	IV.1	**1.434.946.578.805**		**1.863.152.831.862**	
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.2	1.434.946.578.805		1.863.152.831.862	
11	4. Giá vốn hàng bán	IV.3	1.341.862.016.489		1.740.099.298.143	
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**93.084.562.316**		**123.053.533.719**	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.4	1.638.996.269		11.546.280.664	
22	7. Chi phí tài chính	IV.5	12.886.892.519		17.535.505.927	
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.794.050.339*		*17.442.663.747*	
25	9. Chi phí bán hàng	IV.6	46.605.096.793		59.357.861.329	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.6	33.587.315.845		40.865.805.207	
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.644.253.428**		**16.840.641.920**	
31	12. Thu nhập khác	IV.7	9.120.264.006		9.124.990.968	
32	13. Chi phí khác	IV.8	1.512.581.343		1.570.751.200	
40	**14. Lợi nhuận khác**		**7.607.682.663**		**7.554.239.768**	
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.251.936.091**		**24.394.881.688**	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.9	9.967.256.978		11.207.956.616	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(8.648.410.578)		(8.648.410.578)	
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.933.089.691**		**21.835.335.650**	
61	*18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ*		*7.722.250.366*		*19.991.339.373*	
62	*18.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*		*210.839.325*		*1.843.996.277*	
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	IV.10	**653**		**1.690**	
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	IV.10	**653**		**1.690**	

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***24.394.881.688***	
2. Điều chỉnh cho các khoản		***6.345.005.515***	-
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	7.646.042.580	
- Các khoản dự phòng	03	(1.460.403)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.546.280.664)	
- Chi phí lãi vay	06	10.246.704.002	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	***30.739.887.203***	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	70.127.526.642	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(99.951.681.662)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(53.888.425.812)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.180.509.136	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.246.704.002)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.890.358.115)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(65.935.246.610)***	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(115.338.504.090)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(147.146.973.561)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.473.152.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.546.280.664	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(223.427.044.987)**	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	31	204.628.400.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.922.626.274.968	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.780.317.164.750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***346.937.510.218***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**57.575.218.621**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**117.378.107**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**57.692.596.728**	

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 09 vào ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn Điều lệ là 199.999.990.000 đồng (Một trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng.)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
  Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý ;

Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 31/12/2022, văn phòng của Công ty đặt tại Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổng số các công ty con: 02 Công ty

Danh sách các Công ty con	: Tỷ lệ lợi ích (%)	: Quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du	: 55%	: 55%
Công ty TNHH Cho Thuê Ô Tô An Hoà Phát	: 90%	: 90%

Tổng số các công ty liên kết: 01 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết	: Tỷ lệ lợi ích (%)	: Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	: 30,875%	: 30,875%

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25 năm
- Máy móc, thiết bị	01-08 năm
- Phương tiện, vận tải	03-06 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và

các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	3.086.993.774	90.309.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.605.602.954	27.069.084
Cộng	**57.692.596.728**	**117.378.107**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
a) Phải thu khách hàng	218.694.339.416	5.672.573.014
- Công ty cổ phần xây dựng nền móng dân dụng và công nghiệp Minh Đức	*1.236.159.578*	*1.236.159.578*
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh	*329.007.301*	*529.007.301*
- Phải thu khách hàng về kinh doanh xe	*215.795.022.352*	-
- Khách hàng khác	*1.334.150.185*	*3.907.406.135*
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	236.002.499	441.100.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân	-	*441.100.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	*236.002.499*	
Cộng	**218.930.341.915**	**6.113.673.014**

3 . Trả trước người bán	31/12/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***3.994.285.728***	***242.595.990***
a.1, Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.994.285.728	242.595.990
- Rent Centric	-	*158.595.990*
- Công Ty CP Chứng Khoán APG	*40.000.000*	*40.000.000*
- Trả trước cho người bán khác	*3.954.285.728*	*44.000.000*
a.2, Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	***527.367.202***	-
b.1, Trả trước cho người bán dài hạn	527.367.202	-
- Công ty TNHH Edenred Việt Nam-Hồ Chí Minh	*153.144.543*	-
- Công ty TNHH Edenred Việt Nam-Hà Nội	*122.710.687*	-
- Trả trước cho người bán khác	*251.511.972*	-
b.2, Trả trước cho người bán dài hạn là các bên liên quan	-	-
Cộng	**4.521.652.930**	**242.595.990**

4 . Các khoản phải thu khác	31/12/2022	01/01/2022
a) Phải thu ngắn hạn khác	***266.679.784.155***	***15.955.651.867***
Phải thu khác	249.000.623.315	2.794.851.130
Tạm ứng	17.528.320.840	13.116.800.737
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	150.840.000	44.000.000
a) Phải thu dài hạn khác	***877.223.000***	-
Phải thu khác	157.513.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	719.710.000	-
Cộng	**267.557.007.155**	**15.955.651.867**

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.711.139.896	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	86.261.290	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.667.443.550	-	536.028.478	-
Hàng hóa	382.425.922.693	(1.142.175.401)	1.088.143.949	-
Cộng	**396.804.506.139**	**(1.142.175.401)**	**1.710.433.717**	**-**

6 . Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	***6.544.688.277***	***6.043.335***
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	6.544.688.277	6.043.335
b) Chi phí trả trước dài hạn	***38.718.362.943***	***214.122.218***
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	38.718.362.943	214.122.218
Cộng	**45.263.051.220**	**220.165.553**

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	227.751.865	-	-	-	227.751.865
Số tăng trong kỳ	96.224.892.282	33.940.152.149	511.245.882.960	21.255.317.144	662.666.244.535
Mua trong năm	*804.399.238*	*178.081.430*	*114.013.231.059*	*250.179.545*	*115.245.891.272*
Tăng do hợp nhất	*95.420.493.044*	*33.762.070.719*	*397.232.651.901*	*21.005.137.599*	*547.420.353.263*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	96.452.644.147	33.940.152.149	511.245.882.960	21.255.317.144	662.893.996.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	227.751.865				227.751.865
Số tăng trong kỳ	58.213.821.879	25.629.730.740	93.811.742.330	15.576.430.556	193.231.725.505
Khấu hao trong năm	*7.131.898*	*4.983.308*	*6.199.616.547*	*19.349.217*	*6.231.080.970*
Tăng do hợp nhất	*58.206.689.981*	*25.624.747.432*	*87.612.125.783*	*15.557.081.339*	187.000.644.535
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.441.573.744	25.629.730.740	93.811.742.330	15.576.430.556	193.459.477.370
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	38.011.070.403	8.310.421.409	417.434.140.630	5.678.886.588	469.434.519.030

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			0
Số tăng trong kỳ	5.674.043.857	-	5.674.043.857
- Tăng do hợp nhất	*5.674.043.857*	-	*5.674.043.857*
Số giảm trong kỳ	937.670.842	-	937.670.842
- Giảm khác	*937.670.842*	-	*937.670.842*
Số dư cuối kỳ	4.736.373.015	-	4.736.373.015
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			0
Số tăng trong kỳ	3.802.504.268	-	3.802.504.268
- Tăng do hợp nhất	*3.802.504.268*		*3.802.504.268*
Số giảm trong kỳ	692.424.099	-	692.424.099
- Giảm khác	*692.424.099*		*692.424.099*
Số cuối kỳ	3.110.080.169	-	3.110.080.169
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	1.626.292.846	-	1.626.292.846

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		-	0
Số tăng trong năm	3.557.200.000	8.754.898.382	12.312.098.382
- Mua trong năm	-	*92.612.818*	92.612.818
- Tăng do hợp nhất	*3.557.200.000*	*8.662.285.564*	12.219.485.564
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	3.557.200.000	8.754.898.382	12.312.098.382
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		-	-
Số tăng trong năm	3.557.200.000	7.260.803.237	10.818.003.237
- Khấu hao trong năm	-	*166.987.802*	166.987.802
- Tăng do hợp nhất	*3.557.200.000*	*7.093.815.435*	10.651.015.435
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.557.200.000	7.260.803.237	10.818.003.237
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	1.494.095.145	1.494.095.145

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.656.732.166	-
Cộng	**33.656.732.166**	-

11 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại An Dân Hưng Yên	-	-	-	11.760.000.000	-	
+ Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân Hà Nội	12.350.000.000	-		-	-	-
Cộng	**12.350.000.000**	-	-	**11.760.000.000**	-	-

12 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	47.113.920.000	-		47.113.920.000	-	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	3.000.000.000	-		3.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du		-		7.753.115.965		
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân		-		15.713.152.000		
Cộng	**50.113.920.000**	-		**73.580.187.965**	-	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	40.594.687.715	40.594.687.715	2.129.105.000	2.129.105.000
Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	*15.947.666.475*	*15.947.666.475*	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị 999	-	-	*1.074.000.000*	*1.074.000.000*
Công ty CP Đầu tư Xây dựng TM và Dịch vụ Thiên Việt	-	-	*1.050.000.000*	*1.050.000.000*
Phải trả người bán ngắn hạn khác	*24.647.021.240*	*24.647.021.240*	*5.105.000*	*5.105.000*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**40.594.687.715**	**40.594.687.715**	**2.129.105.000**	**2.129.105.000**

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Công ty cổ phần SMK Việt Nam	-	1.088.525.000
- Công ty cổ phần thiết bị 365	-	900.000.000
- Người mua trả tiền trước về kinh doanh xe	118.290.106.173	
Cộng	**118.290.106.173**	**1.988.525.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
- Thuế GTGT	936.324.597	7.581.826
- Thuế TNDN	20.995.606.769	888.694.646
- Thuế TNCN	1.500.250.963	131.129.362
- Thuế khác	0	
Cộng	**23.432.182.329**	**1.027.405.834**

16 . Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
a, Chi phí phải trả ngắn hạn	***49.180.420.641***	***279.479.492***
Chi phí lãi vay trích trước	1.508.287.758	279.479.492
Chi phí phải trả khác	47.672.132.883	
a, Chi phí phải trả dài hạn	***3.813.200.248***	***1.361.532.392***
Chi phí lãi vay trích trước	2.182.585.213	1.361.532.392
Chi phí phải trả khác	1.630.615.035	
Cộng	**52.993.620.889**	**1.641.011.884**

17 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	589.985.765	8.545.315
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.000	8.091.632
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	788.000.000	-
- Phải trả khác	4.545.955.415	-
Cộng	**5.923.942.180**	**16.636.947**

18 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2022
18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**692.090.890.277**	**2.572.865.783.849**	**1.880.774.893.572**	-
a, Vay ngắn hạn	1.950.000.000	2.572.865.783.849	1.880.774.893.572	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	*1.950.000.000*	*1.950.000.000*	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng	1.776.000.000	*1.776.000.000*	-	-
Nguyễn Thị Tố Quyên	63.000.000	*63.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà nội (Navi)	7.579.144.608	*30.694.019.416*	*23.114.874.808*	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Thanh Xuân	-	*685.723.153*	*685.723.153*	-
Ngân hàng TPCP Tiên Phong - CN Hà Nội (TPBank)	22.842.599.313	*110.323.146.423*	*87.480.547.110*	-
Đối tượng khác	12.004.146.356	*45.849.950.419*	*33.845.804.063*	-
Các khoản vay tại Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	*645.876.000.000*	*2.381.523.944.438*	*1.735.647.944.438*	-

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**133.375.030.001**	**174.572.187.439**	**65.127.032.268**	**23.110.000.000**
a, Vay dài hạn	132.555.155.171	174.572.187.439	65.127.032.268	23.110.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	*1.550.000.000*		*21.560.000.000*	23.110.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (MB)	-	*1.163.754.779*	*1.163.754.779*	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà nội (Navi)	*1.909.854.500*	*8.158.444.000*	*6.248.589.500*	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Thanh Xuân	*13.304.538.360*	*16.781.634.336*	*3.477.095.976*	-
Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội(TPBank)	*93.485.759.118*	*124.380.901.131*	*30.895.142.013*	-
Các khoản vay tại Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	*22.305.003.193*	*24.087.453.193*	*1.782.450.000*	-
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	*819.874.830*	1.128.521.394	308.646.564	
18.3 Số có khả năng trả nợ	**825.465.920.278**			**23.110.000.000**
a, Vay ngắn hạn	692.090.890.277			-
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	133.375.030.001	-	-	23.110.000.000

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022	01/01/2022
Cổ đông nhà nước	-	-
Cổ đông khác	199.999.990.000	60.000.000.000
Cộng	**199.999.990.000**	**60.000.000.000**

19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	*139.999.990.000*	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	199.999.990.000	60.000.000.000

19.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.863.152.831.862	-
Cộng	**1.863.152.831.862**	-

2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.863.152.831.862	-
Cộng	**1.863.152.831.862**	-

3 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán	1.740.099.298.143	-
Cộng	**1.740.099.298.143**	-

4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính	11.546.280.664	-
Cộng	**11.546.280.664**	-

5 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	17.442.663.747	-
- Chi phí tài chính khác	92.842.180	
Cộng	**17.535.505.927**	-

6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	*40.865.805.207*	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*39.617.831.399*	-
- Lợi thế thương mại được phân bổ	*1.247.973.808*	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***59.357.861.329***	-
- Chi phí bán hàng	*59.357.861.329*	-

7 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.165.860.925	-
Lãi do mua rẻ khi hợp nhất	7.959.130.043	-
Cộng	**9.124.990.968**	-

8 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1.570.751.200	-
Cộng	**1.570.751.200**	-

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,207,956,616	0
	11,207,956,616	**0**

10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	19,991,339,373	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	11,830,136	
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1,690**	

V . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của công ty CP G- Automobile đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán TTP, không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất do năm trước Công ty không có công ty con nên không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ này	**60.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**18.452.063.870**	**-**	**78.452.063.870**
Tăng vốn trong kỳ này	139.999.990.000	76.628.400.000	-	-	19.991.339.373	156.407.237.396	393.026.966.769
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*19.991.339.373*	*1.843.996.277*	*21.835.335.650*
Tăng vốn	*139.999.990.000*	*76.628.400.000*	-	-			*216.628.390.000*
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	*154.563.241.119*	*154.563.241.119*
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	13.606.451.766	157.999.397	13.764.451.163
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	*11.999.990.000*		*11.999.990.000*
Giảm khác (*)	-	-	-	-	*1.606.461.766*	*157.999.397*	*1.764.461.163*
Số dư cuối kỳ	**199.999.990.000**	**76.628.400.000**	**-**	**-**	**24.836.951.477**	**156.249.237.999**	**457.714.579.476**

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm:

-	Trích thù lao HĐQT và BKS công ty mẹ	
-	Các khoản truy thu, phạt thuế tại công ty mẹ	184.467.191
	Cộng	**184.467.191**

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số: 01/2023.../CV-GMA
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính

CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty :**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**
2. Mã chứng khoán : **GMA**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP G- Automobile xin báo cáo và giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("**LNST**") Quý 4.2022 và Quý 4.2021 chênh lệch trên 10% trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

A. Số liệu trên báo cáo riêng ***ĐVT: Đồng***

STT	Chỉ tiêu	Quý 4.2022	Quý 4.2021	Tăng, giảm	% tăng, giảm
1	Lợi nhuận gộp	859,999,997	4,816,460,991	-3,956,460,994	-82.14%
2	Doanh thu tài chính	1,611,949,930	1,300,344	1,610,649,586	123.863%
3	Chi phí hoạt động	963,327,558	1,503,456,117	-540,128,559	-35.93%
4	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**1,092,033,794**	**2,349,761,091**	**-1,257,727,297**	**-53.53%**

LNST trong Quý 4.2022 của Công ty G- Automobile giảm 1.25 tỷ đồng, tương đương 53% so với Quý 4.2021 do các nguyên nhân sau:

- Theo định hướng ĐHĐCĐ, công ty G- Automobile đang từng bước dần thực hiện chuyển hướng tập trung vào lĩnh vực kinh doanh ô tô , chuyển đổi mô hình công ty độc lập sang mô hình công ty mẹ con, do đó hoạt đông kinh doanh truyền thống của công ty cũng giảm dần theo lộ trình. Trong quý 4.2022 hoạt động kinh doanh tại công ty mẹ chỉ phát sinh ở mảng dịch vụ, chưa phát sinh doanh thu hàng hoá, dẫn đến việc lợi nhuận giảm theo.
- Doanh thu hoạt động tài chính trong quý 4.2022 tăng do phát sinh khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên doanh, liên kết
- Các chi phí hoạt động giảm được 36% so với cùng kỳ năm trước do ban lãnh đạo đã sắp sếp, bố trí nhân sự, phòng ban hợp lý, linh hoạt cũng như tiết kiệm tối đa các khoản chi.

B. Số liệu trên báo cáo hợp nhất

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4.2022	Quý 4.2021	Tăng, giảm	% tăng, giảm
1	Lợi nhuận gộp	93,084,562,316		93,084,562,316	
2	Doanh thu tài chính	1,638,996,269		1,638,996,269	
3	Chi phí hoạt động	80,192,412,638		80,192,412,638	
4	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**7,933,089,691**		**7,933,089,691**	

Trong quý 4.2022, không có số liệu so sánh trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh do năm trước Công ty không có công ty con nên không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bằng công văn này. Công ty CP G- Automobile kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chênh lệch LNST trên 10% trong báo cáo quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN G- AUTOMOBILE
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
Ký ngày: 30/1/2023 14:40:22